



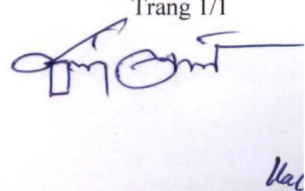
BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	8.400	9.072
		21 x 1,7mm	15	9.000	9.720
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	12.000	12.960
		27 x 1,9mm	15	13.900	15.012
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	17.400	18.792
		34 x 2,2mm	15	20.100	21.708
4	Ø 42	42 x 1,9mm	9	22.600	24.408
		42 x 2,2mm	12	25.700	27.756
5	Ø 49	49 x 2,1mm	9	28.400	30.672
		49 x 2,5mm	12	34.300	37.044
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	31.900	34.452
		60 x 2,5mm	9	43.300	46.764
7	Ø 90	90 x 1,7mm	3	41.700	45.036
		90 x 2,6mm	6	67.500	72.900
		90 x 3,5mm	9	87.800	94.824
8	Ø 114	114 x 2,2mm	3	73.400	79.272
		114 x 3,1mm	6	101.700	109.836
		114 x 4,5mm	9	142.100	153.468
9	Ø 168	168 x 3,2mm	3	155.500	167.940
		168 x 4,5mm	6	211.200	228.096
		168 x 6,6mm	9	304.900	329.292
10	Ø 220	220 x 4,2mm	3	259.600	280.368
		220 x 5,6mm	6	345.100	372.708
		220 x 8,3mm	9	494.600	534.168

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao Tham chiếu theo ISO 1452:2009					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	14.700	15.876
2	Ø 27	27 x 3mm	25	19.400	20.952
3	Ø 34	34 x 3mm	19	24.600	26.568
4	Ø 42	42 x 3mm	15	31.800	34.344
5	Ø 49	49 x 3mm	13	37.000	39.960
6	Ø 60	60 x 3mm	10	46.400	50.112
7	Ø 90	90 x 3mm	7	69.600	75.168
8	Ø 130	130 x 5mm	10	167.200	180.576

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1

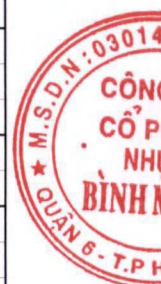
Ka



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	30.100	32.508
		63 x 1,9mm	6	35.000	37.800
		63 x 3,0mm	10	53.200	57.456
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	34.100	36.828
		75 x 2,2mm	6	48.600	52.488
		75 x 3,6mm	10	76.300	82.404
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	41.000	44.280
		90 x 2,7mm	6	70.800	76.464
		90 x 4,3mm	10	109.100	117.828
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	58.900	63.612
		110 x 3,2mm	6	101.600	109.728
		110 x 5,3mm	10	161.800	174.744
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	164.000	177.120
		140 x 6,7mm	10	258.300	278.964
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	181.900	196.452
		160 x 4,7mm	6	213.200	230.256
		160 x 7,7mm	10	338.600	365.688
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	331.900	358.452
		200 x 9,6mm	10	525.600	567.648
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	417.200	450.576
		225 x 10,8mm	10	663.500	716.580
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	513.000	554.040
		250 x 11,9mm	10	812.000	876.960
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	644.400	695.952
		280 x 13,4mm	10	1.024.300	1.106.244
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	811.700	876.636
		315 x 15,0mm	10	1.287.100	1.390.068
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.303.500	1.407.780
		400 x 19,1mm	10	2.081.000	2.247.480
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	10	2.731.900	2.950.452
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	10	3.369.700	3.639.276
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	10	4.222.800	4.560.624
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	10	5.329.200	5.755.536



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2



Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	213.300	230.364
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	450.500	486.540
Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	575.600	621.648
		200 x 11,4mm	12	671.000	724.680



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2

k

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	41.904
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	48.816
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	55.296
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	72.144
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	89.100
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	112.428
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	50.976
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	58.536
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	68.364
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	79.056
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	103.788
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	128.628
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	159.516
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	77.004
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	87.372
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	101.736
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	115.668
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	162.324
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	194.076
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	239.760
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	107.352
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	125.712
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	148.824
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	189.108
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	238.032
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	104.976
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	133.488
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	157.140
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	185.220
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	247.752
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	303.372
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	136.404
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	178.416
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	208.008
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	239.868
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	310.392
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	393.876
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	483.516
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	303.156
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	387.288
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	495.720
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	614.088

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

[Signature]

**Ống PVC-U hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	255.420
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	268.056
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	323.784
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	376.596
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	480.600
		200 x 9,6mm	4	12,5	570.000	615.600
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	758.808
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	394.632
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	467.964
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	607.500
		225 x 10,8mm	4	12,5	721.600	779.328
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	963.468
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	430.488
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	519.156
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	605.664
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	783.000
		250 x 11,9mm	4	12,5	916.600	989.928
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	617.544
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	727.380
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	934.524
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.186.700	1.281.636
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	525.528
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	774.792
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	929.664
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.167.804
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.497.200	1.616.976
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.012.284
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.204.200
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.562.544
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.779.400	1.921.752
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.286.280
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.529.820
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	1.980.504
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.265.600	2.446.848
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.731.900	2.950.452
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.369.700	3.639.276
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.222.800	4.560.624
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.329.200	5.755.536



Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2

[Signature]

1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẠ GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 30-05-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	3.200	3.456			34 x 21 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	5.300	5.724			34 x 27 D	-	15	4.200	4.536
		42 D	-	15	7.300	7.884			42 x 21 D	-	15	5.400	5.832
		49 D	-	12	11.200	12.096			42 x 27 D	-	15	5.700	6.156
		60 M	-	6	6.800	7.344			42 x 34 D	-	15	6.400	6.912
		60 D	-	12	17.300	18.684			49 x 21 D	-	15	7.600	8.208
		90 M	-	6	15.800	17.064			49 x 27 D	-	12	8.000	8.640
		90 D	-	12	37.600	40.608			49 x 34 D	-	15	8.900	9.612
		114 M	-	6	23.000	24.840			49 x 42 D	-	15	9.500	10.260
		114 D	-	9	74.600	80.568			60 x 21 D	-	15	11.400	12.312
		168 M	-	6	90.000	97.200			60 x 27 D	-	15	12.000	12.960
		168 D	-	9	259.500	280.260			60 x 34 D	-	15	13.200	14.256
		220 M	-	6	239.800	258.984			60 x 42 M	-	6	4.100	4.428
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376			60 x 42 D	-	12	13.800	14.904
		27 D	-	15	3.400	3.672			60 x 49 M	-	6	4.100	4.428
		34 D	-	15	5.300	5.724			60 x 49 D	-	12	14.300	15.444
		42 D	-	15	7.200	7.776			90 x 34 M	-	9	12.500	13.500
		49 D	-	12	10.500	11.340			90 x 42 M	-	6	12.800	13.824
		60 D	-	12	16.400	17.712			90 x 49 D	-	12	28.400	30.672
		90 D	-	12	36.300	39.204			90 x 60 M	-	6	13.300	14.364
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.228			90 x 60 D	-	12	28.800	31.104
		27 D	-	15	18.300	19.764			114 x 34 M	-	6	25.300	27.324
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.220			114 x 49 M	-	6	24.200	26.136
		27 D	-	15	24.000	25.920			114 x 60 M	-	6	23.400	25.272
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.240			114 x 60 D	-	9	56.900	61.452
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.024			114 x 90 M	-	6	23.700	25.596
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.536			114 x 90 D	-	9	63.700	68.796
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.536			168 x 90 M	-	6	98.700	106.596
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.268			168 x 114 M	-	6	77.700	83.916
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.484			168 x 114 D	-	9	169.500	183.060
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.456			220 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.400			220 x 114 D	-	9	481.300	519.804
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.804			220 x 168 D	-	9	617.500	666.900
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.428	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.000	2.160
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.644			27 D	-	15	3.000	3.240
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.804			34 D	-	15	5.200	5.616
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.344			42 D	-	15	7.400	7.992
									49 D	-	12	9.000	9.720
									60 D	-	12	13.300	14.364
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	9.200	9.936			90 D	-	12	30.400	32.832
		27 x RNT 21D	-	15	14.700	15.876			114 D	-	9	59.000	63.720
							9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	24.000	25.920
									90 M	-	5	44.100	47.628
									114 M	-	5	82.500	89.100

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Signature

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	29.700	32.076	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.444
		114 M	-	6	55.200	59.616			27 D	-	15	24.000	25.920
									21 xRTT 27D	-	15	18.500	19.980
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	22.896			27 xRTT 21D	-	15	15.500	16.740
		90 M	-	6	29.000	31.320			34 xRTT 21D	-	15	19.500	21.060
		114 M	-	6	56.400	60.912			34 xRTT 27D	-	15	22.600	24.408
		168 M	-	6	157.400	169.992	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
12	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	20.952			27 D	-	12	32.700	35.316
		27	-	12	22.700	24.516			27 xRNT 21D	-	15	26.700	28.836
		34	-	12	38.400	41.472	22	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.752
		42	-	12	56.400	60.912			27 D	-	15	5.700	6.156
		49	-	12	84.600	91.368			34 D	-	15	10.000	10.800
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.032			42 D	-	15	19.400	20.952
		60 D	-	12	55.200	59.616			49 D	-	12	25.900	27.972
		90 D	-	12	92.800	100.224			21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.400
		114 D	-	9	128.200	138.456			27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.156
		168 D	-	9	378.100	408.348			27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.072
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	113.940			34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.588
		168 D	-	9	199.000	214.920	23	Con thỏ (S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	47.844
		220 D	-	9	328.200	354.456			90 M	-	6	69.200	74.736
15	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	117.936	24	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	67.932
		114 x 49 D	-	9	99.700	107.676			114	-	3	132.900	143.532
		160 x 60 D	-	9	177.000	191.160	25	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		168 x 60 D	-	9	150.500	162.540			27 D	-	15	4.800	5.184
		220 x 60 D	-	9	180.800	195.264			34 D	-	15	6.800	7.344
16	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.152			42 D	-	12	10.200	11.016
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.444			49 D	-	12	16.200	17.496
17	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780			60 M	-	6	11.400	12.312
		27 D	-	15	4.800	5.184			60 D	-	12	25.700	27.756
		34 D	-	15	8.500	9.180			90 M	-	6	26.800	28.944
		42 D	-	15	13.000	14.040			90 D	-	12	64.000	69.120
		49 D	-	12	22.000	23.760			114 M	-	6	55.700	60.156
18	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			114 D	-	12	147.700	159.516
		27 D	-	15	5.700	6.156			168 M	-	6	154.200	166.536
		34 D	-	15	9.200	9.936			220 M	-	9	479.500	517.860
19	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.672	26	Co 45° (45° Elbow)	220 D	-	12	832.300	898.884
		34 x 21 D	-	15	4.500	4.860			21 D	Cái	15	2.600	2.808
		34 x 27 D	-	15	5.300	5.724			27 D	-	15	4.000	4.320
		42 x 27 D	-	12	7.500	8.100			34 D	-	15	6.300	6.804
		42 x 34 D	-	12	8.600	9.288			42 D	-	15	8.900	9.612
		49 x 27 D	-	12	8.900	9.612			49 D	-	12	13.500	14.580
		49 x 34 D	-	12	10.700	11.556			60 M	-	6	9.900	10.692
		60 x 34 D	-	12	14.200	15.336			60 D	-	12	20.800	22.464
		60 x 42 D	-	12	17.400	18.792			90 M	-	6	22.400	24.192
		60 x 49 D	-	12	18.400	19.872			90 D	-	12	49.100	53.028
		90 x 60 M	-	6	16.600	17.928			114 M	-	6	43.900	47.412
		90 x 60 D	-	12	43.200	46.656			114 D	-	9	99.900	107.892
		114 x 60 M	-	6	31.600	34.128			168 M	-	6	134.100	144.828
		114 x 90 M	-	6	35.300	38.124			168 D	-	9	338.600	365.688
		168 x 114 M	-	6	126.300	136.404			220 M	-	6	357.300	385.884
									220 D	-	10	611.700	660.636

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	34 D	Cái	12	11.700	12.636	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.184
		42 M	-	6	8.600	9.288			34 x 21 D	-	15	7.400	7.992
		49 M	-	6	12.700	13.716			34 x 27 D	-	15	8.600	9.288
		60 M	-	4	23.900	25.812			42 x 21 D	-	15	10.500	11.340
		60 D	-	12	57.900	62.532			42 x 27 D	-	15	10.500	11.340
		90 M	-	3	56.400	60.912			42 x 34 D	-	15	11.700	12.636
		90 M	-	6	82.800	89.424			49 x 21 D	-	15	13.800	14.904
		114 M	-	3	81.700	88.236			49 x 27 D	-	15	15.000	16.200
		114 M	-	6	116.800	126.144			49 x 34 D	-	15	16.500	17.820
		114 D	-	9	279.200	301.536			49 x 42 D	-	12	18.500	19.980
		168 M	-	4	289.600	312.768			60 x 21 D	-	15	22.000	23.760
		168 M	-	6	422.000	455.760			60 x 27 D	-	15	24.400	26.352
28	Chữ Y rút - T45⁰ (Reducing Y - Tee 45 ⁰)	220 M	-	6	891.200	962.496			60 x 34 D	-	12	22.700	24.516
		60 x 42 M	Cái	4	13.800	14.904			60 x 42 D	-	12	25.500	27.540
		60 x 42 M	-	6	20.300	21.924			60 x 49 D	-	12	28.800	31.104
		60 x 49 M	-	6	22.100	23.868			90 x 34 D	-	12	54.200	58.536
		90 x 42 M	-	6	36.100	38.988			90 x 42 M	-	6	26.800	28.944
		90 x 60 M	-	6	33.900	36.612			90 x 60 M	-	6	27.000	29.160
		114 x 60 M	-	6	56.000	60.480			90 x 60 D	-	12	65.000	70.200
		114 x 90 M	-	6	76.100	82.188			114 x 60 M	-	6	38.100	41.148
		140 x 90 M	-	6	155.100	167.508			114 x 60 D	-	9	119.100	128.628
		140 x 114 M	-	6	169.300	182.844			114 x 90 M	-	6	59.200	63.936
		140 x 114 D	-	10	350.200	378.216			114 x 90 D	-	9	137.200	148.176
		168 x 90 M	-	6	175.300	189.324			168 x 90 M	-	6	148.900	160.812
		168 x 114 M	-	6	267.900	289.332			168 x 114 M	-	6	197.500	213.300
		168 x 114 D	-	10	571.200	616.896			168 x 114 D	-	10	459.400	496.152
29	Chữ T (Tee)	220 x 168 M	-	6	654.400	706.752			220 x 114 M	-	6	385.700	416.556
		21 D	Cái	15	4.000	4.320			220 x 168 M	-	6	627.100	677.268
		27 D	-	15	6.400	6.912	37	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	34.452
		34 D	-	15	10.500	11.340			114 x 60 M	-	6	66.700	72.036
		42 D	-	15	13.800	14.904			114 x 90 M	-	6	100.200	108.216
		49 D	-	12	20.500	22.140			168 x 90 M	-	6	183.400	198.072
		60 M	-	6	14.600	15.768			168 x 90 D	-	10	578.800	625.104
		60 D	-	12	35.100	37.908			168 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		90 M	-	6	42.500	45.900	38	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	168 x 114 D	-	10	708.100	764.748
		90 D	-	12	88.400	95.472			42 D	Cái	15	16.100	17.388
		114 M	-	6	76.100	82.188			60 M	-	6	19.600	21.168
		114 D	-	9	180.500	194.940			90 M	-	6	51.000	55.080
		168 M	-	6	222.900	240.732			114 M	-	6	92.300	99.684
		220 M	-	6	667.500	720.900			168 M	-	6	423.200	457.056
30	T ren trong (Female threaded tee)	220 D	-	9	1.097.400	1.185.192			168 D	-	10	956.500	1.033.020
		21 D	Cái	15	5.300	5.724	39	T cong âm dương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	220 M	-	6	566.600	611.928
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	27 D	-	15	6.600	7.128			90 M	Cái	4	44.900	48.492
		21 xRTT 27D	-	15	18.000	19.440	40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)					
		27 xRTT 21D	-	15	16.600	17.928			90	Cái	6	6.400	6.912
		27 D	-	15	17.300	18.684	41	Nắp khóa (End cap)	114	-	6	12.300	13.284
32	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	21.800	23.544							
		21 D	Cái	15	5.700	6.156			21 D	Cái	15	1.800	1.944
33	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)								27 D	-	15	2.000	2.160
		21 D	Cái	15	19.600	21.168			34 D	-	15	3.700	3.996
		27 D	-	12	30.400	32.832			42 D	-	15	4.800	5.184
34	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 xRNT 21D	-	15	31.200	33.696			49 D	-	12	7.300	7.884
		27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.100			60 D	-	12	12.300	13.284
35	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.344			90 D	-	12	28.800	31.104
									114 D	-	9	61.900	66.852
		90 M	Bộ	5	48.800	52.704			168 M	-	6	126.900	137.052
		114 M	-	5	93.100	100.548			168 D	-	10	179.100	193.428
									220 M	-	6	214.400	231.552
									220 D	-	10	451.600	487.728

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.080	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.192
		27 D	-	15	2.000	2.160			75 x 60 M	-	6	7.800	8.424
		34 D	-	15	3.700	3.996			75 x 60 D	-	10	29.600	31.968
									90 x 75 M	-	6	25.000	27.000
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296			90 x 75 D	-	12	34.800	37.584
		27 D	-	15	1.800	1.944			110 x 90 TC	-	10	65.500	70.740
		34 D	-	15	2.000	2.160			140 x 90 TC	-	10	121.800	131.544
									140 x 114 M	-	6	55.000	59.400
44	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	10.908			160 x 90 TC	-	8	139.300	150.444
		27	-	15	14.100	15.228			168 x 140 TC	-	5	103.100	111.348
		34	-	15	19.900	21.492			168 x 140 TC	-	9	172.200	185.976
		42	-	12	24.400	26.352			200 x 90 TC	-	6	262.000	282.960
		49	-	12	40.900	44.172			200 x 114 TC	-	10	309.700	334.476
		60	-	12	59.200	63.936			220 x 140 D	-	9	550.500	594.540
		90	-	12	136.400	147.312			225 x 168 TC	-	10	502.500	542.700
		114	-	9	250.500	270.540			250 x 168 TC	-	10	751.600	811.728
45	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504			280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.249.236
		27 TC	-		12.700	13.716			280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.142.532
		34 TC	-		19.800	21.384			315 x 220 TC	-	6	1.241.100	1.340.388
46	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504	52	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.444
		27 TC	-		12.700	13.716			90 x 75 M	-	6	22.600	24.408
		34 TC	-		20.100	21.708			140 x 114 M	-	6	102.900	111.132
47	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	9.936	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	56.500	61.020
		27 TC	-		13.400	14.472			168 x 140 M	-	6	312.800	337.824
		34 TC	-		23.400	25.272							
48	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.072	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.488
		75 x 60	-	12	12.700	13.716			90 x 75 M	-	6	37.200	40.176
		90 x 60	-	12	21.800	23.544			140 x 114 M	-	6	134.100	144.828
		90 x 75	-	12	16.700	18.036			140 x 114 D	-	10	245.200	264.816
		110 x 60	-	12	39.600	42.768			168 x 140 M	-	6	271.100	292.788
49	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.720	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	220 x 140 M	-	6	423.400	457.272
		50gr	-		8.900	9.790			140 x 90 M	Cái	6	124.500	134.460
		100gr	-		16.300	17.930			140 x 90 D	-	10	356.400	384.912
		200gr	Lon		42.000	46.200			140 x 114 M	-	6	165.100	178.308
		500gr	-		76.300	83.930			140 x 114 D	-	10	466.300	503.604
		1kg	-		142.500	156.750			168 x 140 M	-	6	269.000	290.520
50	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		7.500	8.250	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)					
		200gr	Lon		59.500	65.450							

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Handwritten signature

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	38.988	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.552
		110 M	-	6	43.400	46.872			75 D	-	12	38.800	41.904
		110 D	-	8	81.100	87.588			110 M	-	6	53.000	57.240
		140 M	-	6	81.200	87.696			110 D	-	10	103.500	111.780
		140 D	-	12,5	165.200	178.416			140 M	-	4	105.400	113.832
		160 M	-	6	135.100	145.908			140 M	-	6	137.800	148.824
		200 TC	-	8	468.900	506.412			140 D	-	12,5	194.700	210.276
		225 TC	-	8	658.900	711.612			160 M	-	6	154.300	166.644
		250 TC	-	8	888.300	959.364			200 M	-	6	336.200	363.096
		280 TC	-	8	1.293.500	1.396.980			200 D	-	10	451.400	487.512
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	30.456			225 M	-	6	507.900	548.532
									225 D	-	10	868.600	938.088
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.348	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.776
									110 D	-	12,5	72.300	78.084
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	67.716			140 M	-	6	64.700	69.876
		140 x 75 TC	-	10	121.800	131.544			140 D	-	10	112.100	121.068
		140 x 110 TC	-	10	121.800	131.544			160 D	-	10	143.800	155.304
		160 x 75 TC	-	8	139.300	150.444			200 TC	-	10	433.400	468.072
		160 x 110 TC	-	8	139.300	150.444			225 TC	-	10	592.000	639.360
		160 x 110 TC	-	10	182.500	197.100			250 TC	-	10	860.800	929.664
		160 x 140 TC	-	10	182.500	197.100			280 TC	-	10	1.034.200	1.116.936
		200x90 TC(m)	-	6	262.000	282.960			315 TC	-	10	1.667.700	1.801.116
		200 x 110 TC	-	6	262.000	282.960	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	30.456
		200 x 140 TC	-	6	247.500	267.300			75 D	-	10	61.600	66.528
		200 x 140 TC	-	10	406.900	439.452			110 M	-	6	65.300	70.524
		200 x 160 TC	-	6	257.100	277.668			110 D	-	10	146.200	157.896
		200 x 160 TC	-	10	406.900	439.452			140 M	-	4	140.600	151.848
		225 x 160 TC	-	10	446.700	482.436			140 M	-	6	153.400	165.672
		225 x 200 TC	-	10	407.600	440.208			140 D	-	12,5	306.400	330.912
		250 x 160 TC	-	6	459.900	496.692			160 M	-	6	211.500	228.420
		250 x 200 TC	-	10	819.900	885.492			160 D	-	10	529.000	571.320
		250 x 225 TC	-	10	819.900	885.492			200 M	-	6	486.900	525.852
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.210.140			200 D	-	10	801.600	865.728
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	846.200	913.896			225 M	-	6	557.300	601.884
									225 D	-	10	1.551.600	1.675.728
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	140.300	151.524	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	250 M	-	6	802.600	866.808
									75 M	Cái	8	53.600	57.888
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	176.400	190.512			90 M (m)	-	6	86.100	92.988
		140 D	-	10	342.700	370.116			110 M	-	3	90.800	98.064
		200 M	-	6	464.800	501.984			110 M	-	6	120.000	129.600
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	352.600	380.808			140 M	-	6	284.800	307.584
									160 M	-	6	363.900	393.012
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	964.900	1.042.092			200 M	-	6	767.300	828.684
							16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	495.828
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	64.476			200 x 140 M	-	6	530.900	573.372
		140 M	-	6	45.100	48.708	17	Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	200 x 160 M	-	6	557.800	602.424
		140 D	-	10	84.200	90.936			20	Cái		900	972
		160 M	-	6	67.100	72.468			25	-		900	972
		200 M	-	6	154.600	166.968			29	-		900	972
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	106.812			32	-		1.000	1.080
									40	-		2.000	2.160
									50	-		2.800	3.024
									63	-		3.700	3.996
									75	-		5.000	5.400
									90	-		7.300	7.884

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

Handwritten signature

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	6.100	6.588	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	124.200	134.136
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	6.200	6.696			125 x 6,0mm	8	153.000	165.240
		20 x 2,0mm	16	7.800	8.424			125 x 7,4mm	10	186.800	201.744
		20 x 2,3mm	20	9.000	9.720			125 x 9,2mm	12,5	228.200	246.456
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	7.900	8.532			125 x 11,4mm	16	276.300	298.404
		25 x 2,0mm	12,5	10.000	10.800	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	156.700	169.236
		25 x 2,3mm	16	11.500	12.420			140 x 6,7mm	8	191.600	206.928
4	Ø 32	25 x 3,0mm	20	14.200	15.336			140 x 8,3mm	10	234.500	253.260
		32 x 2,0mm	10	13.100	14.148			140 x 10,3mm	12,5	285.700	308.556
		32 x 2,4mm	12,5	15.500	16.740	13	Ø 160	140 x 12,7mm	16	344.400	371.952
		32 x 3,0mm	16	18.700	20.196			160 x 6,2mm	6	205.600	222.048
5	Ø 40	32 x 3,6mm	20	22.000	23.760			160 x 7,7mm	8	251.300	271.404
		40 x 2,0mm	8	16.500	17.820			160 x 9,5mm	10	306.000	330.480
		40 x 2,4mm	10	19.700	21.276	14	Ø 180	160 x 11,8mm	12,5	373.000	402.840
		40 x 3,0mm	12,5	23.900	25.812			160 x 14,6mm	16	452.100	488.268
		40 x 3,7mm	16	28.900	31.212			180 x 6,9mm	6	256.000	276.480
6	Ø 50	40 x 4,5mm	20	34.400	37.152			180 x 8,6mm	8	315.800	341.064
		50 x 2,4mm	8	25.100	27.108	15	Ø 200	180 x 10,7mm	10	387.100	418.068
		50 x 3,0mm	10	30.400	32.832			180 x 13,3mm	12,5	473.400	511.272
		50 x 3,7mm	12,5	37.000	39.960			180 x 16,4mm	16	571.500	617.220
		50 x 4,6mm	16	44.900	48.492	16	Ø 225	200 x 7,7mm	6	317.500	342.900
7	Ø 63	50 x 5,6mm	20	53.200	57.456			200 x 9,6mm	8	391.300	422.604
		63 x 3,0mm	8	39.400	42.552			200 x 11,9mm	10	477.600	515.808
		63 x 3,8mm	10	48.500	52.380			200 x 14,7mm	12,5	580.600	627.048
		63 x 4,7mm	12,5	58.900	63.612			200 x 18,2mm	16	704.800	761.184
		63 x 5,8mm	16	71.000	76.680	17	Ø 250	225 x 8,6mm	6	398.900	430.812
8	Ø 75	63 x 7,1mm	20	85.000	91.800			225 x 10,8mm	8	494.400	533.952
		75 x 3,6mm	8	55.600	60.048			225 x 13,4mm	10	605.800	654.264
		75 x 4,5mm	10	68.400	73.872			225 x 16,6mm	12,5	737.300	796.284
		75 x 5,6mm	12,5	83.400	90.072	18	Ø 280	225 x 20,5mm	16	892.000	963.360
		75 x 6,8mm	16	99.100	107.028			250 x 9,6mm	6	494.300	533.844
9	Ø 90	75 x 8,4mm	20	119.500	129.060			250 x 11,9mm	8	605.100	653.508
		90 x 4,3mm	8	79.800	86.184			250 x 14,8mm	10	742.400	801.792
		90 x 5,4mm	10	98.400	106.272	19	Ø 315	250 x 18,4mm	12,5	908.300	980.964
		90 x 6,7mm	12,5	119.500	129.060			250 x 22,7mm	16	1.097.100	1.184.868
		90 x 8,2mm	16	143.600	155.088			280 x 10,7mm	6	616.600	665.928
10	Ø 110	90 x 10,1mm	20	172.300	186.084			280 x 13,4mm	8	763.800	824.904
		110 x 4,2mm	6	96.400	104.112	20	Ø 355	280 x 16,6mm	10	932.700	1.007.316
		110 x 5,3mm	8	119.700	129.276			280 x 20,6mm	12,5	1.138.000	1.229.040
		110 x 6,6mm	10	146.400	158.112			280 x 25,4mm	16	1.375.400	1.485.432
		110 x 8,1mm	12,5	177.100	191.268						
11	Ø 125	110 x 10,0mm	16	213.000	230.040						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	785.500	848.340	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	3.425.400	3.699.432
		315 x 15,0mm	8	959.900	1.036.692			630 x 30,0mm	8	4.211.100	4.547.988
		315 x 18,7mm	10	1.181.200	1.275.696			630 x 37,4mm	10	5.183.500	5.598.180
		315 x 23,2mm	12,5	1.442.300	1.557.684			630 x 46,3mm	12,5	6.313.400	6.818.472
		315 x 28,6mm	16	1.741.000	1.880.280			630 x 57,2mm	16	7.167.500	7.740.900
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	992.600	1.072.008	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	4.360.100	4.708.908
		355 x 16,9mm	8	1.218.700	1.316.196			710 x 33,9mm	8	5.369.500	5.799.060
		355 x 21,1mm	10	1.503.200	1.623.456			710 x 42,1mm	10	6.586.500	7.113.420
		355 x 26,1mm	12,5	1.828.500	1.974.780			710 x 52,2mm	12,5	8.032.200	8.674.776
		355 x 32,2mm	16	2.209.900	2.386.692			710 x 64,5mm	16	9.723.700	10.501.596
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.258.800	1.359.504	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	5.522.100	5.963.868
		400 x 19,1mm	8	1.554.100	1.678.428			800 x 38,1mm	8	6.805.900	7.350.372
		400 x 23,7mm	10	1.899.900	2.051.892			800 x 47,4mm	10	8.351.900	9.020.052
		400 x 29,4mm	12,5	2.319.000	2.504.520			800 x 58,8mm	12,5	10.188.700	11.003.796
		400 x 36,3mm	16	2.805.900	3.030.372			800 x 72,6mm	16	12.331.600	13.318.128
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	1.591.500	1.718.820	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	6.984.200	7.542.936
		450 x 21,5mm	8	1.965.400	2.122.632			900 x 42,9mm	8	8.611.500	9.300.420
		450 x 26,7mm	10	2.407.100	2.599.668			900 x 53,3mm	10	10.564.900	11.410.092
		450 x 33,1mm	12,5	2.937.500	3.172.500			900 x 66,2mm	12,5	12.907.700	13.940.316
		450 x 40,9mm	16	3.553.100	3.837.348			900 x 81,7mm	16	15.609.200	16.857.936
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	1.963.000	2.120.040	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	8.618.000	9.307.440
		500 x 23,9mm	8	2.425.000	2.619.000			1.000 x 47,7mm	8	10.639.300	11.490.444
		500 x 29,7mm	10	2.974.000	3.211.920			1.000 x 59,3mm	10	13.057.200	14.101.776
		500 x 36,8mm	12,5	3.625.000	3.915.000			1.000 x 72,5mm	12,5	15.721.300	16.979.004
		500 x 45,4mm	16	4.384.000	4.734.720			1.000 x 90,2mm	16	19.164.100	20.697.228
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	2.703.500	2.919.780	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	12.412.400	13.405.392
		560 x 26,7mm	8	3.333.500	3.600.180			1.200 x 57,2mm	8	15.313.400	16.538.472
		560 x 33,2mm	10	4.092.500	4.419.900			1.200 x 67,9mm	10	17.985.900	19.424.772
		560 x 41,2mm	12,5	4.994.900	5.394.492			1.200 x 88,2mm	12,5	22.924.600	24.758.568
		560 x 50,8mm	16	6.032.800	6.515.424						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 1,0mm	4	5.000	5.400
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	7.400	7.992
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	11.300	12.204

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

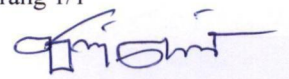
BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	106.000	114.480
		90 x 75	16	111.000	119.880
		110 x 63	16	179.000	193.320
		110 x 90	16	192.000	207.360
		160 x 90	16	520.000	561.600
		160 x 110	16	528.000	570.240
		200 x 110	16	853.000	921.240
		200 x 160	16	896.000	967.680
		225 x 160	10	1.194.000	1.289.520
		250 x 160	16	1.621.000	1.750.680
		250 x 200	16	1.706.000	1.842.480
		315 x 250	10	3.013.000	3.254.040
		355 x 315	10	3.180.000	3.434.400
		400 x 250	10	3.230.000	3.488.400
		400 x 315	10	3.364.000	3.633.120
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	150.000	162.000
		90	16	341.000	368.280
		110	16	554.000	598.320
		160	16	1.407.000	1.519.560
		200	16	2.599.000	2.806.920
		225	16	3.689.000	3.984.120
		250	16	4.414.000	4.767.120
		315	10	5.598.000	6.045.840
		355	10	9.890.000	10.681.200
		400	10	9.986.000	10.784.880
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	63	16	112.000	120.960
		75	16	170.000	183.600
		90	16	226.000	244.080
		110	16	384.000	414.720
		160	16	1.028.000	1.110.240
		200	16	1.807.000	1.951.560
		225	16	2.687.000	2.901.960
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	250	16	5.200.000	5.568.000
		315	10	9.003.000	9.723.240
		355	10	9.003.000	9.723.240
		400 x 250	10	9.236.000	9.974.880
		400 x 315	10	9.703.000	10.479.240
4	Co 45° (45° Elbow - Butt Fusion)	63	16	86.000	92.880
		75	16	141.000	152.280
		90	16	230.000	248.400
		110	16	311.000	335.880
		160	16	920.000	993.600
		200	16	1.429.000	1.543.320
		225	16	2.111.000	2.279.880
		250	16	2.687.000	2.901.960
		315	10	3.982.000	4.300.560
		400	10	7.053.000	7.617.240
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	192.000	207.360
		90 x 63	16	280.000	302.400
		90 x 75	10	362.000	390.960
		110 x 63	16	384.000	414.720
		110 x 90	16	554.000	598.320
		160 x 90	16	1.160.000	1.252.800
		160 x 110	16	1.184.000	1.278.720
		200 x 110	16	1.698.000	1.833.840
		200 x 160	16	2.207.000	2.383.560
		225 x 160	10	2.451.000	2.647.080
		250 x 160	10	2.501.000	2.701.080
		315 x 250	10	5.318.000	5.743.440
		355 x 250	10	9.003.000	9.723.240
		400 x 250	10	9.236.000	9.974.880
		400 x 315	10	9.703.000	10.479.240

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1



Ka



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	134.000	144.720
		63	16	160.000	172.800
		75	16	240.000	259.200
		90	16	366.000	395.280
		110	16	512.000	552.960
		160	16	1.104.000	1.192.320
		200	16	1.799.000	1.942.920
		250	16	2.959.000	3.195.720
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	333.000	359.640
		90 x 75	16	386.000	416.880
		110 x 63	16	560.000	604.800
		110 x 75	16	592.000	639.360
		160 x 90	16	1.216.000	1.313.280
		160 x 110	16	1.226.000	1.324.080
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	333.000	359.640
		90	16	626.000	676.080
		110	16	1.013.000	1.094.040
		160	16	2.026.000	2.188.080
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	453.000	489.240
		90 x 63	16	586.000	632.880
		110 x 63	16	840.000	907.200
		160 x 63	16	1.799.000	1.942.920
		160 x 90	16	1.893.000	2.044.440
		200 x 63	16	3.425.000	3.699.000
		200 x 90	16	3.572.000	3.857.760
		200 x 110	16	3.705.000	4.001.400
5	Co 90° (90° Elbow - Electrofusion)	50	16	206.000	222.480
		63	16	260.000	280.800
		90	16	600.000	648.000
		110	16	704.000	760.320
		160	16	2.383.000	2.573.640
		200	16	3.878.000	4.188.240
6	Co 45° (45° Elbow - Electrofusion)	50	16	186.000	200.880
		63	16	226.000	244.080
		75	16	366.000	395.280
		90	16	506.000	546.480
		110	16	780.000	842.400
		160	16	1.679.000	1.813.320

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1




BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	117.800	127.224	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	6,0	709.800	766.584
		90 x 5,4mm	10,0	142.600	154.008			225 x 10,8mm	8,0	869.900	939.492
		90 x 6,7mm	12,5	170.900	184.572			225 x 13,4mm	10,0	1.059.300	1.144.044
		90 x 8,2mm	16,0	204.500	220.860			225 x 16,6mm	12,5	1.282.700	1.385.316
		90 x 10,1mm	20,0	247.200	266.976			225 x 20,5mm	16,0	1.535.500	1.658.340
		110 x 4,2mm	6,0	145.500	157.140			250 x 9,6mm	6,0	1.062.700	1.147.716
		110 x 5,3mm	8,0	178.600	192.888			250 x 11,9mm	8,0	1.309.100	1.413.828
		110 x 6,6mm	10,0	215.600	232.848			250 x 14,8mm	10,0	1.594.400	1.721.952
		110 x 8,1mm	12,5	259.000	279.720			250 x 18,4mm	12,5	1.927.800	2.082.024
		110 x 10,0mm	16,0	311.100	335.988			250 x 22,7mm	16,0	2.308.500	2.493.180
		125 x 4,8mm	6,0	190.800	206.064			280 x 10,7mm	6,0	1.425.900	1.539.972
		125 x 6,0mm	8,0	231.700	250.236			280 x 13,4mm	8,0	1.741.400	1.880.712
		125 x 7,4mm	10,0	282.800	305.424			280 x 16,6mm	10,0	2.120.100	2.289.708
		125 x 9,2mm	12,5	342.700	370.116			280 x 20,6mm	12,5	2.561.600	2.766.528
		125 x 11,4mm	16,0	410.900	443.772			280 x 25,4mm	16,0	3.079.100	3.325.428
		140 x 5,4mm	6,0	246.400	266.112			315 x 12,1mm	6,0	2.046.500	2.210.220
		140 x 6,7mm	8,0	301.400	325.512			315 x 15,0mm	8,0	2.521.700	2.723.436
		140 x 8,3mm	10,0	367.500	396.900			315 x 18,7mm	10,0	3.069.400	3.314.952
		140 x 10,3mm	12,5	443.500	478.980			315 x 23,2mm	12,5	3.703.700	3.999.996
		140 x 12,7mm	16,0	522.500	564.300			315 x 28,6mm	16,0	4.452.900	4.809.132
		160 x 6,2mm	6,0	329.100	355.428			355 x 13,6mm	6,0	3.161.900	3.414.852
		160 x 7,7mm	8,0	399.600	431.568			355 x 16,9mm	8,0	3.899.500	4.211.460
		160 x 9,5mm	10,0	486.400	525.312			355 x 21,1mm	10,0	4.742.500	5.121.900
		160 x 11,8mm	12,5	591.000	638.280			355 x 26,1mm	12,5	5.726.000	6.184.080
		160 x 14,6mm	16,0	705.900	762.372			355 x 32,2mm	16,0	6.885.500	7.436.340
		180 x 6,9mm	6,0	428.400	462.672			400 x 15,3mm	6,0	4.107.300	4.435.884
		180 x 8,6mm	8,0	523.800	565.704			400 x 19,1mm	8,0	5.039.500	5.442.660
		180 x 10,7mm	10,0	642.100	693.468			400 x 23,7mm	10,0	6.151.500	6.643.620
		180 x 13,3mm	12,5	775.000	837.000			400 x 29,4mm	12,5	7.424.900	8.018.892
		180 x 16,4mm	16,0	926.500	1.000.620			400 x 36,3mm	16,0	8.931.600	9.646.128
		200 x 7,7mm	6,0	543.800	587.304			450 x 17,2mm	6,0	5.404.600	5.836.968
		200 x 9,6mm	8,0	663.500	716.580			450 x 21,5mm	8,0	6.634.400	7.165.152
		200 x 11,9mm	10,0	807.200	871.776			450 x 26,7mm	10,0	8.088.000	8.735.040
		200 x 14,7mm	12,5	978.500	1.056.780			450 x 33,1mm	12,5	9.783.500	10.566.180
		200 x 18,2mm	16,0	1.175.600	1.269.648			450 x 40,9mm	16,0	11.740.600	12.679.848

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	6,0	7.603.600	8.211.888	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	12,5	589.700	636.876
		500 x 23,9mm	8,0	8.850.800	9.558.864			125 x 11,4mm	16,0	705.800	762.264
		500 x 29,7mm	10,0	10.762.100	11.623.068			140 x 5,4mm	6,0	456.200	492.696
		500 x 36,8mm	12,5	13.035.000	14.077.800			140 x 6,7mm	8,0	550.600	594.648
		500 x 45,4mm	16,0	15.609.800	16.858.584			140 x 8,3mm	10,0	662.100	715.068
		560 x 21,4mm	6,0	9.920.500	10.714.140			140 x 10,3mm	12,5	722.700	780.516
		560 x 26,7mm	8,0	12.162.400	13.135.392			140 x 12,7mm	16,0	874.300	944.244
		560 x 33,2mm	10,0	14.847.500	16.035.300			160 x 6,2mm	6,0	652.400	704.592
		560 x 41,2mm	12,5	17.932.500	19.367.100			160 x 7,7mm	8,0	792.500	855.900
		560 x 50,8mm	16,0	18.958.400	20.475.072			160 x 9,5mm	10,0	946.400	1.022.112
		630 x 24,1mm	6,0	13.486.200	14.565.096			160 x 11,8mm	12,5	965.300	1.042.524
		630 x 30,0mm	8,0	16.594.800	17.922.384			160 x 14,6mm	16,0	1.166.300	1.259.604
		630 x 37,4mm	10,0	20.229.000	21.847.320			180 x 6,9mm	6,0	924.500	998.460
		630 x 46,3mm	12,5	24.390.000	26.341.200			180 x 8,6mm	8,0	1.115.800	1.205.064
		630 x 57,2mm	16,0	29.529.200	31.891.536			180 x 10,7mm	10,0	1.333.900	1.440.612
		710 x 27,2mm	6,0	21.131.000	22.821.480			180 x 13,3mm	12,5	2.084.700	2.251.476
		710 x 33,9mm	8,0	23.255.000	25.115.400			180 x 16,4mm	16,0	2.510.200	2.711.016
		710 x 42,1mm	10,0	28.364.800	30.633.984			200 x 7,7mm	6,0	1.223.800	1.321.704
		800 x 30,6mm	6,0	26.181.300	28.275.804			200 x 9,6mm	8,0	1.483.800	1.602.504
		800 x 38,1mm	8,0	32.187.300	34.762.284			200 x 11,9mm	10,0	1.782.700	1.925.316
		800 x 47,4mm	10,0	39.084.500	42.211.260			200 x 14,7mm	12,5	2.222.500	2.400.300
		900 x 42,9mm	8,0	45.424.500	49.058.460			200 x 18,2mm	16,0	2.699.000	2.914.920
		900 x 53,3mm	10,0	55.411.400	59.844.312			225 x 8,6mm	6,0	1.677.100	1.811.268
		1.000 x 47,7mm	8,0	62.498.900	67.498.812			225 x 10,8mm	8,0	2.031.000	2.193.480
		1.000 x 59,3mm	10,0	76.784.400	82.927.152			225 x 13,4mm	10,0	2.431.200	2.625.696
		1.200 x 57,2mm	8,0	97.950.700	105.786.756			225 x 16,6mm	12,5	2.879.300	3.109.644
		1.200 x 67,9mm	10,0	112.390.300	121.381.524			225 x 20,5mm	16,0	3.484.700	3.763.476
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	189.800	204.984			250 x 9,6mm	6,0	2.146.900	2.318.652
		90 x 5,4mm	10,0	227.400	245.592			250 x 11,9mm	8,0	2.595.700	2.803.356
		90 x 6,7mm	12,5	245.100	264.708			250 x 14,8mm	10,0	3.108.400	3.357.072
		90 x 8,2mm	16,0	294.400	317.952			250 x 18,4mm	12,5	4.046.800	4.370.544
		90 x 10,1mm	20,0	354.000	382.320			250 x 22,7mm	16,0	4.886.500	5.277.420
		110 x 4,2mm	6,0	255.100	275.508			280 x 10,7mm	6,0	2.779.300	3.001.644
		110 x 5,3mm	8,0	306.200	330.696			280 x 13,4mm	8,0	3.358.100	3.626.748
		110 x 6,6mm	10,0	367.500	396.900			280 x 16,6mm	10,0	4.036.200	4.359.096
		110 x 8,1mm	12,5	462.900	499.932			280 x 20,6mm	12,5	4.947.700	5.343.516
		110 x 10,0mm	16,0	556.500	601.020			280 x 25,4mm	16,0	5.982.000	6.460.560
		125 x 4,8mm	6,0	347.500	375.300			315 x 12,1mm	6,0	3.791.400	4.094.712
		125 x 6,0mm	8,0	421.100	454.788			315 x 15,0mm	8,0	4.574.600	4.940.568
		125 x 7,4mm	10,0	504.400	544.752			315 x 18,7mm	10,0	5.500.100	5.940.108

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	12,5	6.341.900	6.849.252	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	8,0	154.110.500	166.439.340
		315 x 28,6mm	16,0	7.640.600	8.251.848			1.000 x 59,3mm	10,0	189.281.700	204.424.236
		355 x 13,6mm	6,0	4.956.800	5.353.344			1.200 x 57,2mm	8,0	247.207.000	266.983.560
		355 x 16,9mm	8,0	5.984.900	6.463.692			1.200 x 67,9mm	10,0	290.717.900	313.975.332
		355 x 21,1mm	10,0	7.196.600	7.772.328	3	Co 45° (45° Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	90.100	97.308
		355 x 26,1mm	12,5	8.914.300	9.627.444			90 x 5,4mm	10,0	109.100	117.828
		355 x 32,2mm	16,0	10.766.100	11.627.388			90 x 6,7mm	12,5	130.900	141.372
		400 x 15,3mm	6,0	6.911.400	7.464.312			90 x 8,2mm	16,0	156.300	168.804
		400 x 19,1mm	8,0	8.342.100	9.009.468			90 x 10,1mm	20,0	185.200	200.016
		400 x 23,7mm	10,0	10.034.800	10.837.584			110 x 4,2mm	6,0	111.000	119.880
		400 x 29,4mm	12,5	11.573.700	12.499.596			110 x 5,3mm	8,0	136.300	147.204
		400 x 36,3mm	16,0	14.003.100	15.123.348			110 x 6,6mm	10,0	164.500	177.660
		450 x 17,2mm	6,0	9.296.300	10.040.004			110 x 8,1mm	12,5	197.600	213.408
		450 x 21,5mm	8,0	11.245.000	12.144.600			110 x 10,0mm	16,0	237.100	256.068
		450 x 26,7mm	10,0	13.494.600	14.574.168			125 x 4,8mm	6,0	143.600	155.088
		450 x 33,1mm	12,5	15.315.800	16.541.064			125 x 6,0mm	8,0	174.300	188.244
		450 x 40,9mm	16,0	18.526.600	20.008.728			125 x 7,4mm	10,0	212.700	229.716
		500 x 19,1mm	6,0	14.436.600	15.591.528			125 x 9,2mm	12,5	258.000	278.640
		500 x 23,9mm	8,0	17.485.500	18.884.340			125 x 11,4mm	16,0	309.100	333.828
		500 x 29,7mm	10,0	20.939.000	22.614.120			140 x 5,4mm	6,0	187.500	202.500
		500 x 36,8mm	12,5	23.414.400	25.287.552			140 x 6,7mm	8,0	229.300	247.644
		500 x 45,4mm	16,0	28.302.700	30.566.916			140 x 8,3mm	10,0	279.900	302.292
		560 x 21,4mm	6,0	21.803.500	23.547.780			140 x 10,3mm	12,5	337.400	364.392
		560 x 26,7mm	8,0	26.334.200	28.440.936			140 x 12,7mm	16,0	406.000	438.480
		560 x 33,2mm	10,0	30.385.600	32.816.448			160 x 6,2mm	6,0	248.300	268.164
		560 x 41,2mm	12,5	37.082.100	40.048.668			160 x 7,7mm	8,0	301.800	325.944
		560 x 50,8mm	16,0	44.789.700	48.372.876			160 x 9,5mm	10,0	367.100	396.468
		630 x 24,1mm	6,0	29.381.900	31.732.452			160 x 11,8mm	12,5	445.900	481.572
		630 x 30,0mm	8,0	35.425.700	38.259.756			160 x 14,6mm	16,0	532.500	575.100
		630 x 37,4mm	10,0	39.619.000	42.788.520			180 x 6,9mm	6,0	316.900	342.252
		630 x 46,3mm	12,5	48.251.200	52.111.296			180 x 8,6mm	8,0	387.000	417.960
		630 x 57,2mm	16,0	58.415.400	63.088.632			180 x 10,7mm	10,0	474.600	512.568
		710 x 27,2mm	6,0	42.459.500	45.856.260			180 x 13,3mm	12,5	573.000	618.840
		710 x 33,9mm	8,0	51.585.800	55.712.664			180 x 16,4mm	16,0	684.500	739.260
		710 x 42,1mm	10,0	78.970.300	85.287.924			200 x 7,7mm	6,0	402.600	434.808
		800 x 30,6mm	6,0	56.720.500	61.258.140			200 x 9,6mm	8,0	491.200	530.496
		800 x 38,1mm	8,0	87.207.100	94.183.668			200 x 11,9mm	10,0	597.800	645.624
		800 x 47,4mm	10,0	107.181.400	115.755.912			200 x 14,7mm	12,5	724.400	782.352
		900 x 42,9mm	8,0	116.900.800	126.252.864			200 x 18,2mm	16,0	870.500	940.140
		900 x 53,3mm	10,0	143.485.100	154.963.908						

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 3/11

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45° (45° Elbow)	225 x 8,6mm	6,0	512.100	553.068	3	Co 45° (45° Elbow)	560 x 21,4mm	6,0	7.237.400	7.816.392
		225 x 10,8mm	8,0	628.000	678.240			560 x 26,7mm	8,0	8.872.600	9.582.408
		225 x 13,4mm	10,0	764.300	825.444			560 x 33,2mm	10,0	10.831.200	11.697.696
		225 x 16,6mm	12,5	925.500	999.540			560 x 41,2mm	12,5	13.081.700	14.128.236
		225 x 20,5mm	16,0	1.108.000	1.196.640			560 x 50,8mm	16,0	17.632.322	19.042.908
		250 x 9,6mm	6,0	816.900	882.252			630 x 24,1mm	6,0	9.414.200	10.167.336
		250 x 11,9mm	8,0	1.006.300	1.086.804			630 x 30,0mm	8,0	11.583.900	12.510.612
		250 x 14,8mm	10,0	1.225.400	1.323.432			630 x 37,4mm	10,0	14.120.800	15.250.464
		250 x 18,4mm	12,5	1.481.400	1.599.912			630 x 46,3mm	12,5	17.025.400	18.387.432
		250 x 22,7mm	16,0	1.774.000	1.915.920			630 x 57,2mm	16,0	20.443.900	22.079.412
		280 x 10,7mm	6,0	1.055.500	1.139.940			710 x 27,2mm	6,0	12.660.400	13.673.232
		280 x 13,4mm	8,0	1.288.600	1.391.688			710 x 33,9mm	8,0	15.534.200	16.776.936
		280 x 16,6mm	10,0	1.569.000	1.694.520			710 x 42,1mm	10,0	18.866.300	20.375.604
		280 x 20,6mm	12,5	1.895.600	2.047.248			800 x 30,6mm	6,0	16.538.000	17.861.040
		280 x 25,4mm	16,0	2.278.800	2.461.104			800 x 38,1mm	8,0	20.331.800	21.958.344
		315 x 12,1mm	6,0	1.495.000	1.614.600			800 x 47,4mm	10,0	24.688.600	26.663.688
		315 x 15,0mm	8,0	1.842.100	1.989.468			900 x 42,9mm	8,0	28.768.800	31.070.304
		315 x 18,7mm	10,0	2.242.300	2.421.684			900 x 53,3mm	10,0	35.093.900	37.901.412
		315 x 23,2mm	12,5	2.705.300	2.921.724			1.000 x 47,7mm	8,0	39.607.600	42.776.208
		315 x 28,6mm	16,0	3.252.500	3.512.700			1.000 x 59,3mm	10,0	48.660.800	52.553.664
		355 x 13,6mm	6,0	2.121.300	2.291.004			1.200 x 57,2mm	8,0	60.437.100	65.272.068
		355 x 16,9mm	8,0	2.628.800	2.839.104			1.200 x 67,9mm	10,0	80.526.600	86.968.728
		355 x 21,1mm	10,0	3.196.900	3.452.652	4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	8,0	179.200	193.536
		355 x 26,1mm	12,5	3.860.000	4.168.800			90 x 5,4mm	10,0	215.200	232.416
		355 x 32,2mm	16,0	4.641.400	5.012.712			90 x 6,7mm	12,5	276.500	298.620
		400 x 15,3mm	6,0	2.863.000	3.092.040			90 x 8,2mm	16,0	335.500	362.340
		400 x 19,1mm	8,0	3.513.400	3.794.472			90 x 10,1mm	20,0	404.300	436.644
		400 x 23,7mm	10,0	4.288.400	4.631.472			110 x 4,2mm	6,0	226.800	244.944
		400 x 29,4mm	12,5	5.175.800	5.589.864			110 x 5,3mm	8,0	272.600	294.408
		400 x 36,3mm	16,0	6.225.900	6.723.972			110 x 6,6mm	10,0	327.200	353.376
		450 x 17,2mm	6,0	3.840.500	4.147.740			110 x 8,1mm	12,5	418.100	451.548
		450 x 21,5mm	8,0	4.714.400	5.091.552			110 x 10,0mm	16,0	503.600	543.888
		450 x 26,7mm	10,0	5.747.400	6.207.192			125 x 4,8mm	6,0	297.000	320.760
		450 x 33,1mm	12,5	6.952.300	7.508.484			125 x 6,0mm	8,0	359.300	388.044
		450 x 40,9mm	16,0	8.342.600	9.010.008			125 x 7,4mm	10,0	429.400	463.752
		500 x 19,1mm	6,0	5.653.500	6.105.780			125 x 9,2mm	12,5	533.600	576.288
		500 x 23,9mm	8,0	6.580.400	7.106.832			125 x 11,4mm	16,0	646.800	698.544
		500 x 29,7mm	10,0	8.001.400	8.641.512						
		500 x 36,8mm	12,5	9.691.100	10.466.388						
		500 x 45,4mm	16,0	11.605.300	12.533.724						

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	6,0	377.700	407.916	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	6,0	4.151.500	4.483.620
		140 x 6,7mm	8,0	454.700	491.076			355 x 16,9mm	8,0	5.015.200	5.416.416
		140 x 8,3mm	10,0	547.200	590.976			355 x 21,1mm	10,0	6.033.600	6.516.288
		140 x 10,3mm	12,5	681.500	736.020			355 x 26,1mm	12,5	7.176.700	7.750.836
		140 x 12,7mm	16,0	822.400	888.192			355 x 32,2mm	16,0	8.697.600	9.393.408
		160 x 6,2mm	6,0	503.400	543.672			400 x 15,3mm	6,0	5.411.500	5.844.420
		160 x 7,7mm	8,0	610.500	659.340			400 x 19,1mm	8,0	6.554.500	7.078.860
		160 x 9,5mm	10,0	728.300	786.564			400 x 23,7mm	10,0	7.871.800	8.501.544
		160 x 11,8mm	12,5	913.600	986.688			400 x 29,4mm	12,5	9.373.100	10.122.948
		160 x 14,6mm	16,0	1.110.000	1.198.800			400 x 36,3mm	16,0	11.375.400	12.285.432
		180 x 6,9mm	6,0	652.400	704.592			450 x 17,2mm	6,0	7.066.600	7.631.928
		180 x 8,6mm	8,0	786.700	849.636			450 x 21,5mm	8,0	8.554.400	9.238.752
		180 x 10,7mm	10,0	944.500	1.020.060			450 x 26,7mm	10,0	10.256.300	11.076.804
		180 x 13,3mm	12,5	1.190.800	1.286.064			450 x 33,1mm	12,5	12.254.100	13.234.428
		180 x 16,4mm	16,0	1.448.400	1.564.272			450 x 40,9mm	16,0	14.871.800	16.061.544
		200 x 7,7mm	6,0	816.900	882.252			500 x 19,1mm	6,0	8.977.900	9.696.132
		200 x 9,6mm	8,0	992.100	1.071.468			500 x 23,9mm	8,0	10.864.800	11.733.984
		200 x 11,9mm	10,0	1.183.000	1.277.640			500 x 29,7mm	10,0	13.020.500	14.062.140
		200 x 14,7mm	12,5	1.809.900	1.954.692			500 x 36,8mm	12,5	16.214.400	17.511.552
		200 x 18,2mm	16,0	2.201.400	2.377.512			500 x 45,4mm	16,0	19.680.300	21.254.724
		225 x 8,6mm	6,0	1.067.100	1.152.468			560 x 21,4mm	6,0	14.299.800	15.443.784
		225 x 10,8mm	8,0	1.282.300	1.384.884			560 x 26,7mm	8,0	17.270.800	18.652.464
		225 x 13,4mm	10,0	1.546.100	1.669.788			560 x 33,2mm	10,0	20.548.600	22.192.488
		225 x 16,6mm	12,5	2.357.400	2.545.992			560 x 41,2mm	12,5	25.098.200	27.106.056
		225 x 20,5mm	16,0	2.859.800	3.088.584			560 x 50,8mm	16,0	30.338.400	32.765.472
		250 x 9,6mm	6,0	1.343.600	1.451.088			630 x 24,1mm	6,0	18.689.400	20.184.552
		250 x 11,9mm	8,0	1.625.000	1.755.000			630 x 30,0mm	8,0	22.532.700	24.335.316
		250 x 14,8mm	10,0	1.945.400	2.101.032			630 x 37,4mm	10,0	29.198.900	31.534.812
		250 x 18,4mm	12,5	2.654.700	2.867.076			630 x 46,3mm	12,5	35.509.300	38.350.044
		250 x 22,7mm	16,0	3.214.600	3.471.768			630 x 57,2mm	16,0	42.895.300	46.326.924
		280 x 10,7mm	6,0	1.734.100	1.872.828			710 x 27,2mm	6,0	25.169.400	27.182.952
		280 x 13,4mm	8,0	2.095.300	2.262.924			710 x 33,9mm	8,0	30.579.500	33.025.860
		280 x 16,6mm	10,0	2.508.100	2.708.748			710 x 42,1mm	10,0	38.482.300	41.560.884
		280 x 20,6mm	12,5	3.415.100	3.688.308			800 x 30,6mm	6,0	34.494.500	37.254.060
		280 x 25,4mm	16,0	4.139.500	4.470.660			800 x 38,1mm	8,0	48.032.200	51.874.776
		315 x 12,1mm	6,0	2.259.800	2.440.584			800 x 47,4mm	10,0	52.522.470	56.724.268
		315 x 15,0mm	8,0	2.729.100	2.947.428			900 x 42,9mm	8,0	57.810.060	62.434.865
		315 x 18,7mm	10,0	3.284.100	3.546.828			900 x 53,3mm	10,0	71.060.220	76.745.038
		315 x 23,2mm	12,5	5.077.400	5.483.592						
		315 x 28,6mm	16,0	6.146.400	6.638.112						

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	8,0	76.146.840	82.238.587	5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	6,0	1.035.500	1.118.340
		1.000 x 59,3mm	10,0	93.665.880	101.159.150			225 x 10,8mm	8,0	1.284.900	1.387.692
		1.200 x 57,2mm	8,0	122.356.080	132.144.566			225 x 13,4mm	10,0	1.578.400	1.704.672
		1.200 x 67,9mm	10,0	144.095.490	155.623.129			225 x 16,6mm	12,5	1.925.100	2.079.108
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	8,0	71.800	77.544			225 x 20,5mm	16,0	2.336.700	2.523.636
		90 x 5,4mm	10,0	87.300	94.284			250 x 9,6mm	6,0	1.404.600	1.516.968
		90 x 6,7mm	12,5	108.100	116.748			250 x 11,9mm	8,0	1.722.000	1.859.760
		90 x 8,2mm	16,0	132.000	142.560			250 x 14,8mm	10,0	2.118.100	2.287.548
		90 x 10,1mm	20,0	159.100	171.828			250 x 18,4mm	12,5	2.598.500	2.806.380
		110 x 4,2mm	6,0	171.400	185.112			250 x 22,7mm	16,0	3.148.300	3.400.164
		110 x 5,3mm	8,0	214.700	231.876			280 x 10,7mm	6,0	1.828.600	1.974.888
		110 x 6,6mm	10,0	262.500	283.500			280 x 13,4mm	8,0	2.269.500	2.451.060
		110 x 8,1mm	12,5	318.100	343.548			280 x 16,6mm	10,0	2.777.600	2.999.808
		110 x 10,0mm	16,0	383.800	414.504			280 x 20,6mm	12,5	3.399.200	3.671.136
		125 x 4,8mm	6,0	229.300	247.644			280 x 25,4mm	16,0	4.122.000	4.451.760
		125 x 6,0mm	8,0	283.400	306.072			315 x 12,1mm	6,0	2.724.300	2.942.244
		125 x 7,4mm	10,0	346.700	374.436			315 x 15,0mm	8,0	3.335.900	3.602.772
		125 x 9,2mm	12,5	423.900	457.812			315 x 18,7mm	10,0	4.114.300	4.443.444
		125 x 11,4mm	16,0	515.100	556.308			315 x 23,2mm	12,5	5.037.800	5.440.824
		140 x 5,4mm	6,0	300.400	324.432			315 x 28,6mm	16,0	6.101.200	6.589.296
		140 x 6,7mm	8,0	366.800	396.144			355 x 13,6mm	6,0	3.966.800	4.284.144
		140 x 8,3mm	10,0	450.200	486.216			355 x 16,9mm	8,0	4.878.800	5.269.104
		140 x 10,3mm	12,5	549.800	593.784			355 x 21,1mm	10,0	6.032.400	6.514.992
		140 x 12,7mm	16,0	664.100	717.228			355 x 26,1mm	12,5	7.356.700	7.945.236
		160 x 6,2mm	6,0	410.000	442.800			355 x 32,2mm	16,0	8.920.500	9.634.140
		160 x 7,7mm	8,0	501.900	542.052			400 x 15,3mm	6,0	5.268.700	5.690.196
		160 x 9,5mm	10,0	612.400	661.392			400 x 19,1mm	8,0	6.518.100	7.039.548
		160 x 11,8mm	12,5	748.300	808.164			400 x 23,7mm	10,0	7.988.400	8.627.472
		160 x 14,6mm	16,0	910.400	983.232			400 x 29,4mm	12,5	9.779.100	10.561.428
		180 x 6,9mm	6,0	532.000	574.560			400 x 36,3mm	16,0	11.873.300	12.823.164
		180 x 8,6mm	8,0	657.100	709.668			450 x 17,2mm	6,0	6.991.500	7.550.820
		180 x 10,7mm	10,0	807.700	872.316			450 x 21,5mm	8,0	8.652.500	9.344.700
		180 x 13,3mm	12,5	990.700	1.069.956			450 x 26,7mm	10,0	10.624.700	11.474.676
		180 x 16,4mm	16,0	1.199.200	1.295.136			450 x 33,1mm	12,5	13.006.200	14.046.696
		200 x 7,7mm	6,0	718.100	775.548			450 x 40,9mm	16,0	15.790.700	17.053.956
		200 x 9,6mm	8,0	895.800	967.464			500 x 19,1mm	6,0	9.031.700	9.754.236
		200 x 11,9mm	10,0	1.088.800	1.175.904			500 x 23,9mm	8,0	11.179.900	12.074.292
		200 x 14,7mm	12,5	1.328.200	1.434.456			500 x 29,7mm	10,0	13.750.600	14.850.648
		200 x 18,2mm	16,0	1.621.600	1.751.328			500 x 36,8mm	12,5	16.812.300	18.157.284
								500 x 45,4mm	16,0	20.416.200	22.049.496





STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	6,0	12.830.900	13.857.372	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	12,5	510.400	551.232
		560 x 26,7mm	8,0	15.858.700	17.127.396			140 x 12,7mm	16,0	620.100	669.708
		560 x 33,2mm	10,0	19.522.800	21.084.624			160 x 6,2mm	6,0	377.600	407.808
		560 x 41,2mm	12,5	23.905.000	25.817.400			160 x 7,7mm	8,0	454.100	490.428
		560 x 50,8mm	16,0	28.983.800	31.302.504			160 x 9,5mm	10,0	566.800	612.144
		630 x 24,1mm	6,0	17.162.100	18.535.068			160 x 11,8mm	12,5	695.000	750.600
		630 x 30,0mm	8,0	21.149.800	22.841.784			160 x 14,6mm	16,0	851.700	919.836
		630 x 37,4mm	10,0	26.109.600	28.198.368			180 x 6,9mm	6,0	474.900	512.892
		630 x 46,3mm	12,5	31.911.200	34.464.096			180 x 8,6mm	8,0	601.500	649.620
		630 x 57,2mm	16,0	38.796.900	41.900.652			180 x 10,7mm	10,0	740.500	799.740
		710 x 27,2mm	6,0	30.957.500	33.434.100			180 x 13,3mm	12,5	912.700	985.716
		710 x 33,9mm	8,0	38.262.500	41.323.500			180 x 16,4mm	16,0	1.120.500	1.210.140
		710 x 42,1mm	10,0	47.019.300	50.780.844			200 x 7,7mm	6,0	762.200	823.176
		800 x 30,6mm	6,0	42.308.800	45.693.504			200 x 9,6mm	8,0	941.300	1.016.604
		800 x 38,1mm	8,0	52.247.100	56.426.868			200 x 11,9mm	10,0	1.150.600	1.242.648
		800 x 47,4mm	10,0	64.316.500	69.461.820			200 x 14,7mm	12,5	1.401.500	1.513.620
		900 x 42,9mm	8,0	71.196.800	76.892.544			200 x 18,2mm	16,0	1.706.600	1.843.128
		900 x 53,3mm	10,0	87.552.000	94.556.160			225 x 8,6mm	6,0	995.400	1.075.032
		1.000 x 47,7mm	8,0	94.169.800	101.703.384			225 x 10,8mm	8,0	1.235.500	1.334.340
		1.000 x 59,3mm	10,0	115.868.600	125.138.088			225 x 13,4mm	10,0	1.517.400	1.638.792
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	1.200 x 57,2mm	8,0	152.432.300	164.626.884			225 x 16,6mm	12,5	1.851.000	1.999.080
		1.200 x 67,9mm	10,0	179.536.500	193.899.420			225 x 20,5mm	16,0	2.246.300	2.426.004
		90 x 4,3mm	8,0	97.300	105.084			250 x 9,6mm	6,0	1.401.500	1.513.620
		90 x 5,4mm	10,0	118.900	128.412			250 x 11,9mm	8,0	1.718.900	1.856.412
		90 x 6,7mm	12,5	145.900	157.572			250 x 14,8mm	10,0	2.113.500	2.282.580
		90 x 8,2mm	16,0	177.600	191.808			250 x 18,4mm	12,5	2.592.300	2.799.684
		90 x 10,1mm	20,0	214.700	231.876			250 x 22,7mm	16,0	3.141.300	3.392.604
		110 x 4,2mm	6,0	159.100	171.828			280 x 10,7mm	6,0	1.819.300	1.964.844
		110 x 5,3mm	8,0	197.700	213.516			280 x 13,4mm	8,0	2.257.900	2.438.532
		110 x 6,6mm	10,0	234.700	253.476			280 x 16,6mm	10,0	2.764.500	2.985.660
		110 x 8,1mm	12,5	288.000	311.040			280 x 20,6mm	12,5	3.381.500	3.652.020
		110 x 10,0mm	16,0	356.000	384.480			280 x 25,4mm	16,0	4.100.400	4.428.432
		125 x 4,8mm	6,0	209.300	226.044			315 x 12,1mm	6,0	2.701.900	2.918.052
		125 x 6,0mm	8,0	261.800	282.744			315 x 15,0mm	8,0	3.307.300	3.571.884
		125 x 7,4mm	10,0	318.100	343.548			315 x 18,7mm	10,0	4.079.500	4.405.860
		125 x 9,2mm	12,5	391.500	422.820			315 x 23,2mm	12,5	4.994.600	5.394.168
		125 x 11,4mm	16,0	474.100	512.028			315 x 28,6mm	16,0	6.047.900	6.531.732
		140 x 5,4mm	6,0	268.000	289.440			355 x 13,6mm	6,0	3.812.400	4.117.392
		140 x 6,7mm	8,0	335.900	362.772			355 x 16,9mm	8,0	4.688.800	5.063.904
		140 x 8,3mm	10,0	414.700	447.876			355 x 21,1mm	10,0	5.796.900	6.260.652

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 7/11

kec

STT	SẢN PHẨM		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	12,5	7.070.300	7.635.924	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	6,0	1.627.000	1.757.160
		355 x 32,2mm	16,0	8.572.200	9.257.976			315 x 63 x 15,0mm	8,0	1.993.800	2.153.304
		400 x 15,3mm	6,0	5.049.400	5.453.352			315 x 63 x 18,7mm	10,0	2.456.400	2.652.912
		400 x 19,1mm	8,0	6.246.300	6.746.004			315 x 63 x 23,2mm	12,5	3.000.800	3.240.864
		400 x 23,7mm	10,0	7.654.800	8.267.184			315 x 63 x 28,6mm	16,0	3.630.100	3.920.508
		400 x 29,4mm	12,5	9.370.600	10.120.248			315 x 90 x 12,1mm	6,0	1.701.200	1.837.296
		400 x 36,3mm	16,0	11.376.800	12.286.944			315 x 90 x 15,0mm	8,0	2.076.400	2.242.512
		450 x 17,2mm	6,0	6.682.600	7.217.208			315 x 90 x 18,7mm	10,0	2.558.300	2.762.964
		450 x 21,5mm	8,0	8.269.500	8.931.060			315 x 90 x 23,2mm	12,5	3.124.300	3.374.244
		450 x 26,7mm	10,0	10.154.400	10.966.752			315 x 90 x 28,6mm	16,0	3.781.500	4.084.020
		450 x 33,1mm	12,5	12.430.100	13.424.508			315 x 110 x 12,1mm	6,0	1.752.900	1.893.132
		450 x 40,9mm	16,0	15.091.900	16.299.252			315 x 110 x 15,0mm	8,0	2.124.000	2.293.920
		500 x 19,1mm	6,0	8.891.900	9.603.252			315 x 110 x 18,7mm	10,0	2.640.900	2.852.172
		500 x 23,9mm	8,0	11.006.200	11.886.696			315 x 110 x 23,2mm	12,5	3.224.700	3.482.676
		500 x 29,7mm	10,0	13.536.700	14.619.636			315 x 110 x 28,6mm	16,0	3.901.900	4.214.052
		500 x 36,8mm	12,5	16.549.800	17.873.784			355 x 63 x 13,6mm	6,0	2.062.500	2.227.500
		500 x 45,4mm	16,0	20.095.000	21.702.600			355 x 63 x 16,9mm	8,0	2.525.900	2.727.972
		560 x 21,4mm	6,0	12.227.800	13.206.024			355 x 63 x 21,1mm	10,0	3.115.100	3.364.308
		560 x 26,7mm	8,0	15.112.700	16.321.716			355 x 63 x 26,1mm	12,5	3.795.400	4.099.032
		560 x 33,2mm	10,0	18.604.600	20.092.968			355 x 63 x 32,2mm	16,0	4.595.400	4.963.032
		560 x 41,2mm	12,5	22.782.200	24.604.776			355 x 90 x 13,6mm	6,0	2.137.400	2.308.392
		560 x 50,8mm	16,0	27.623.100	29.832.948			355 x 90 x 16,9mm	8,0	2.599.800	2.807.784
		630 x 24,1mm	6,0	16.315.000	17.620.200			355 x 90 x 21,1mm	10,0	3.237.100	3.496.068
		630 x 30,0mm	8,0	20.105.800	21.714.264			355 x 90 x 26,1mm	12,5	3.943.600	4.259.088
		630 x 37,4mm	10,0	24.822.400	26.808.192			355 x 90 x 32,2mm	16,0	4.774.500	5.156.460
		630 x 46,3mm	12,5	30.339.000	32.766.120			355 x 110 x 13,6mm	6,0	2.204.600	2.380.968
		630 x 57,2mm	16,0	36.885.700	39.836.556			355 x 110 x 16,9mm	8,0	2.703.500	2.919.780
		710 x 27,2mm	6,0	32.571.400	35.177.112			355 x 110 x 21,1mm	10,0	3.333.600	3.600.288
		710 x 33,9mm	8,0	40.247.100	43.466.868			355 x 110 x 26,1mm	12,5	4.068.700	4.394.196
		710 x 42,1mm	10,0	49.482.600	53.441.208			355 x 110 x 32,2mm	16,0	4.918.100	5.311.548
		800 x 30,6mm	6,0	44.725.800	48.303.864			355 x 160 x 13,6mm	6,0	2.386.100	2.576.988
		800 x 38,1mm	8,0	55.235.500	59.654.340			355 x 160 x 16,9mm	8,0	2.892.700	3.124.116
		800 x 47,4mm	10,0	68.015.400	73.456.632			355 x 160 x 21,1mm	10,0	3.598.500	3.886.380
		900 x 42,9mm	8,0	75.366.700	81.396.036			355 x 160 x 26,1mm	12,5	4.385.300	4.736.124
		900 x 53,3mm	10,0	92.687.200	100.102.176			355 x 160 x 32,2mm	16,0	5.311.200	5.736.096
		1.000 x 47,7mm	8,0	99.891.800	107.883.144			400 x 160 x 15,3mm	6,0	2.836.300	3.063.204
		1.000 x 59,3mm	10,0	122.926.500	132.760.620			400 x 160 x 19,1mm	8,0	3.466.400	3.743.712
		1.200 x 57,2mm	8,0	162.316.400	175.301.712			400 x 160 x 23,7mm	10,0	4.247.900	4.587.732
		1.200 x 67,9mm	10,0	191.196.700	206.492.436			400 x 160 x 29,4mm	12,5	5.189.200	5.604.336
								400 x 160 x 36,3mm	16,0	6.289.600	6.792.768

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 8/11

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	6,0	2.968.300	3.205.764	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	6,0	5.633.200	6.083.856
		400 x 200 x 19,1mm	8,0	3.690.300	3.985.524			560 x 200 x 26,7mm	8,0	6.865.600	7.414.848
		400 x 200 x 23,7mm	10,0	4.523.500	4.885.380			560 x 200 x 33,2mm	10,0	8.514.300	9.195.444
		400 x 200 x 29,4mm	12,5	5.524.300	5.966.244			560 x 200 x 41,2mm	12,5	10.403.100	11.235.348
		400 x 200 x 36,3mm	16,0	6.695.700	7.231.356			560 x 200 x 50,8mm	16,0	12.592.300	13.599.684
		450 x 160 x 17,2mm	6,0	3.529.000	3.811.320			560 x 225 x 21,4mm	6,0	5.826.200	6.292.296
		450 x 160 x 21,5mm	8,0	4.309.200	4.653.936			560 x 225 x 26,7mm	8,0	7.166.000	7.739.280
		450 x 160 x 26,7mm	10,0	5.335.100	5.761.908			560 x 225 x 33,2mm	10,0	8.801.500	9.505.620
		450 x 160 x 33,1mm	12,5	6.513.500	7.034.580			560 x 225 x 41,2mm	12,5	10.755.200	11.615.616
		450 x 160 x 40,9mm	16,0	7.898.800	8.530.704			560 x 225 x 50,8mm	16,0	13.017.000	14.058.360
		450 x 200 x 17,2mm	6,0	3.748.300	4.048.164			560 x 250 x 21,4mm	6,0	6.027.800	6.510.024
		450 x 200 x 21,5mm	8,0	4.567.800	4.933.224			560 x 250 x 26,7mm	8,0	7.333.700	7.920.396
		450 x 200 x 26,7mm	10,0	5.657.100	6.109.668			560 x 250 x 33,2mm	10,0	9.094.200	9.821.736
		450 x 200 x 33,1mm	12,5	6.905.000	7.457.400			560 x 250 x 41,2mm	12,5	11.116.600	12.005.928
		450 x 200 x 40,9mm	16,0	8.373.700	9.043.596			560 x 250 x 50,8mm	16,0	13.454.000	14.530.320
		450 x 225 x 17,2mm	6,0	3.824.700	4.130.676			630 x 200 x 24,1mm	6,0	7.081.800	7.648.344
		450 x 225 x 21,5mm	8,0	4.784.600	5.167.368			630 x 200 x 30,0mm	8,0	8.702.700	9.398.916
		450 x 225 x 26,7mm	10,0	5.868.700	6.338.196			630 x 200 x 37,4mm	10,0	10.713.500	11.570.580
		450 x 225 x 33,1mm	12,5	7.165.200	7.738.416			630 x 200 x 46,3mm	12,5	13.062.500	14.107.500
		450 x 225 x 40,9mm	16,0	8.688.000	9.383.040			630 x 200 x 57,2mm	16,0	15.837.800	17.104.824
		500 x 160 x 19,1mm	6,0	4.056.400	4.380.912			630 x 225 x 24,1mm	6,0	7.312.000	7.896.960
		500 x 160 x 23,9mm	8,0	4.957.700	5.354.316			630 x 225 x 30,0mm	8,0	8.895.400	9.607.032
		500 x 160 x 29,7mm	10,0	6.141.300	6.632.604			630 x 225 x 37,4mm	10,0	11.057.900	11.942.532
		500 x 160 x 36,8mm	12,5	7.501.900	8.102.052			630 x 225 x 46,3mm	12,5	13.483.400	14.562.072
		500 x 160 x 45,4mm	16,0	9.086.500	9.813.420			630 x 225 x 57,2mm	16,0	16.346.700	17.654.436
		500 x 200 x 19,1mm	6,0	4.308.900	4.653.612			630 x 250 x 24,1mm	6,0	7.627.000	8.237.160
		500 x 200 x 23,9mm	8,0	5.261.500	5.682.420			630 x 250 x 30,0mm	8,0	9.265.600	10.006.848
		500 x 200 x 29,7mm	10,0	6.514.300	7.035.444			630 x 250 x 37,4mm	10,0	11.406.900	12.319.452
		500 x 200 x 36,8mm	12,5	7.949.800	8.585.784			630 x 250 x 46,3mm	12,5	13.912.700	15.025.716
		500 x 200 x 45,4mm	16,0	9.630.100	10.400.508			630 x 250 x 57,2mm	16,0	16.867.200	18.216.576
		500 x 225 x 19,1mm	6,0	4.406.200	4.758.696			630 x 315 x 24,1mm	6,0	8.128.200	8.778.456
		500 x 225 x 23,9mm	8,0	5.509.600	5.950.368			630 x 315 x 30,0mm	8,0	10.108.900	10.917.612
		500 x 225 x 29,7mm	10,0	6.762.900	7.303.932			630 x 315 x 37,4mm	10,0	12.447.100	13.442.868
		500 x 225 x 36,8mm	12,5	8.252.500	8.912.700			630 x 315 x 46,3mm	12,5	15.179.900	16.394.292
		500 x 225 x 45,4mm	16,0	9.992.300	10.791.684			630 x 315 x 57,2mm	16,0	18.400.800	19.872.864
		560 x 160 x 21,4mm	6,0	5.334.400	5.761.152			710 x 250 x 27,2mm	6,0	17.624.700	19.034.676
		560 x 160 x 26,7mm	8,0	6.509.900	7.030.692			710 x 250 x 33,9mm	8,0	21.503.800	23.224.104
		560 x 160 x 33,2mm	10,0	8.071.800	8.717.544			710 x 250 x 42,1mm	10,0	26.633.200	28.763.856
		560 x 160 x 41,2mm	12,5	9.864.900	10.654.092			710 x 280 x 27,2mm	6,0	18.128.900	19.579.212
		560 x 160 x 50,8mm	16,0	11.939.800	12.894.984			710 x 280 x 33,9mm	8,0	22.131.300	23.901.804

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 9/11

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	6,0	18.459.400	19.936.152	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	6,0	303.100	327.348
		710 x 315 x 33,9mm	8,0	22.492.900	24.292.332			140 x 6,7mm	8,0	373.300	403.164
		710 x 315 x 42,1mm	10,0	27.860.200	30.089.016			140 x 8,3mm	10,0	459.500	496.260
		710 x 355 x 27,2mm	6,0	18.890.300	20.401.524			140 x 10,3mm	12,5	561.600	606.528
		710 x 355 x 33,9mm	8,0	23.461.000	25.337.880			140 x 12,7mm	16,0	681.300	735.804
		800 x 280 x 47,4mm	10,0	23.820.100	25.725.708			160 x 6,2mm	6,0	408.400	441.072
		800 x 315 x 30,6mm	6,0	24.555.200	26.519.616			160 x 7,7mm	8,0	497.800	537.624
		800 x 315 x 38,1mm	8,0	29.999.200	32.399.136			160 x 9,5mm	10,0	611.100	659.988
		800 x 315 x 47,4mm	10,0	36.867.100	39.816.468			160 x 11,8mm	12,5	748.300	808.164
		800 x 400 x 30,6mm	6,0	25.535.900	27.578.772			160 x 14,6mm	16,0	863.100	932.148
		800 x 400 x 38,1mm	8,0	31.762.900	34.303.932			180 x 6,9mm	6,0	521.700	563.436
		800 x 400 x 47,4mm	10,0	39.030.800	42.153.264			180 x 8,6mm	8,0	716.400	773.712
		900 x 315 x 42,9mm	8,0	39.614.600	42.783.768			180 x 10,7mm	10,0	877.500	947.700
		900 x 315 x 53,3mm	10,0	48.622.300	52.512.084			180 x 13,3mm	12,5	1.067.400	1.152.792
		900 x 400 x 42,9mm	8,0	41.697.300	45.033.084			180 x 16,4mm	16,0	1.298.700	1.402.596
		900 x 400 x 53,3mm	10,0	51.176.000	55.270.080			200 x 7,7mm	6,0	815.300	880.524
		1.000x315x47,7mm	8,0	50.512.500	54.553.500			200 x 9,6mm	8,0	1.006.700	1.087.236
		1.000x315x59,3mm	10,0	62.623.900	67.633.812			200 x 11,9mm	10,0	1.233.300	1.331.964
		1.000x400x47,7mm	8,0	52.929.900	57.164.292			200 x 14,7mm	12,5	1.502.900	1.623.132
		1.000x400x59,3mm	10,0	65.616.900	70.866.252			200 x 18,2mm	16,0	1.833.200	1.979.856
		1.200x400x57,2mm	8,0	81.297.400	87.801.192			225 x 8,6mm	6,0	1.053.800	1.138.104
		1.200x400x67,9mm	10,0	96.576.700	104.302.836			225 x 10,8mm	8,0	1.305.800	1.410.264
		1.200x450x57,2mm	8,0	83.980.600	90.699.048			225 x 13,4mm	10,0	1.605.000	1.733.400
		1.200x450x67,9mm	10,0	98.835.400	106.742.232			225 x 16,6mm	12,5	1.956.300	2.112.804
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	8,0	114.900	124.092			225 x 20,5mm	16,0	2.374.200	2.564.136
		90 x 5,4mm	10,0	138.800	149.904			250 x 9,6mm	6,0	1.584.300	1.711.044
		90 x 6,7mm	12,5	172.300	186.084			250 x 11,9mm	8,0	1.844.300	1.991.844
		90 x 8,2mm	16,0	209.000	225.720			250 x 14,8mm	10,0	2.308.600	2.493.288
		90 x 10,1mm	20,0	252.100	272.268			250 x 18,4mm	12,5	2.831.900	3.058.452
		110 x 4,2mm	6,0	181.900	196.452			250 x 22,7mm	16,0	3.524.400	3.806.352
		110 x 5,3mm	8,0	228.200	246.456			280 x 10,7mm	6,0	1.981.600	2.140.128
		110 x 6,6mm	10,0	277.600	299.808			280 x 13,4mm	8,0	2.434.700	2.629.476
		110 x 8,1mm	12,5	338.200	365.256			280 x 16,6mm	10,0	3.052.100	3.296.268
		110 x 10,0mm	16,0	406.800	439.344			280 x 20,6mm	12,5	3.663.200	3.956.256
		125 x 4,8mm	6,0	217.000	234.360			280 x 25,4mm	16,0	4.451.300	4.807.404
		125 x 6,0mm	8,0	295.200	318.816			315 x 12,1mm	6,0	3.044.100	3.287.628
		125 x 7,4mm	10,0	359.000	387.720			315 x 15,0mm	8,0	3.719.000	4.016.520
		125 x 9,2mm	12,5	440.300	475.524			315 x 18,7mm	10,0	4.617.200	4.986.576
		125 x 11,4mm	16,0	534.500	577.260			315 x 23,2mm	12,5	5.596.900	6.044.652

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	16,0	6.721.700	7.259.436	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	6,0	11.018.200	11.899.656
		355 x 13,6mm	6,0	3.972.700	4.290.516			560 x 26,7mm	8,0	13.615.600	14.704.848
		355 x 16,9mm	8,0	4.890.100	5.281.308			560 x 33,2mm	10,0	16.753.900	18.094.212
		355 x 21,1mm	10,0	6.050.000	6.534.000			560 x 41,2mm	12,5	20.501.600	22.141.728
		355 x 26,1mm	12,5	7.387.000	7.977.960			560 x 50,8mm	16,0	25.383.700	27.414.396
		355 x 32,2mm	16,0	8.968.100	9.685.548			630 x 24,1mm	6,0	13.178.500	14.232.780
		400 x 15,3mm	6,0	5.142.200	5.553.576			630 x 30,0mm	8,0	16.209.800	17.506.584
		400 x 19,1mm	8,0	6.365.900	6.875.172			630 x 37,4mm	10,0	19.962.300	21.559.284
		400 x 23,7mm	10,0	7.808.200	8.432.856			630 x 46,3mm	12,5	24.321.100	26.266.788
		400 x 29,4mm	12,5	9.564.800	10.329.984			630 x 57,2mm	16,0	29.230.300	31.568.724
		400 x 36,3mm	16,0	11.640.400	12.571.632			710 x 27,2mm	6,0	35.028.200	37.830.456
		450 x 17,2mm	6,0	6.646.700	7.178.436			710 x 33,9mm	8,0	43.324.600	46.790.568
		450 x 21,5mm	8,0	8.235.700	8.894.556			710 x 42,1mm	10,0	57.587.900	62.194.932
		450 x 26,7mm	10,0	10.123.200	10.933.056			800 x 30,6mm	6,0	47.480.700	51.279.156
		450 x 33,1mm	12,5	12.412.600	13.405.608			800 x 38,1mm	8,0	58.672.800	63.366.624
		450 x 40,9mm	16,0	15.096.200	16.303.896			800 x 47,4mm	10,0	72.298.000	78.081.840
		500 x 19,1mm	6,0	9.237.700	9.976.716			900 x 42,9mm	8,0	79.286.100	85.628.988
		500 x 23,9mm	8,0	11.098.000	11.985.840			900 x 53,3mm	10,0	97.594.000	105.401.520
		500 x 29,7mm	10,0	13.784.700	14.887.476			1.000 x 47,7mm	8,0	104.087.500	112.414.500
		500 x 36,8mm	12,5	16.886.300	18.237.204			1.000 x 59,3mm	10,0	128.202.800	138.459.024
		500 x 45,4mm	16,0	19.904.900	21.497.292			1.200 x 57,2mm	8,0	104.087.500	112.414.500
								1.200 x 67,9mm	10,0	128.202.800	138.459.024

C.T.C.P
MINH

[Signature]

Ka



BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG
PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	58.700	63.396	2	Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)	110	73.500	79.380
		160	127.900	138.132			160	159.000	171.720
		250	329.200	355.536			250	409.400	442.152
		315	493.700	533.196			315	613.800	662.904
		500	978.200	1.056.456			500	1.222.800	1.320.624

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	22.400	24.192	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	144.400	155.952
		160 TC	68.600	74.088			160	64.900	70.092
		250 TC	224.100	242.028			250	213.000	230.040
		315 TC	434.300	469.044			315	456.000	492.480
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	76.000	82.080	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	136.300	147.204
		315 x 160	152.000	164.160			160	76.500	82.620
		315 x 250	182.900	197.532			250	258.000	278.640
							315	600.000	648.000
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	85.000	91.800	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	145.100	156.708
		160	54.300	58.644					
		250	143.000	154.440					
		315	365.000	394.200					



Ket

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)		STT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)			
			Quy cách	Chưa thuế				Thanh toán	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	9.900	10.692	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	8.000	8.640
		90 (m)	-	14.800	15.984			160	-	16.300	17.604
		100 (CIOD)	-	24.000	25.920			250	-	45.400	49.032
		110	-	19.700	21.276			315	-	67.000	72.360
		114	-	20.600	22.248			500	-	338.700	365.796
		125	-	21.545	23.269						
		140	-	26.400	28.512	3	Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.300	2.484
		150 (CIOD)	-	48.000	51.840			114 x 49	-	2.300	2.484
		160	-	31.600	34.128			160 x 60	-	2.300	2.484
		168	-	39.600	42.768			168 x 60	-	2.500	2.700
		180	-	41.000	44.280			220 x 60	-	2.500	2.700
		200 (m)	-	50.100	54.108	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	14.300	15.444
		200 (CIOD)	-	63.800	68.904			60	-	17.000	18.360
		220	-	51.600	55.728			90	-	23.700	25.596
		225	-	58.000	62.640			114	-	23.800	25.704
		250	-	77.000	83.160	5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)				
		280	-	98.300	106.164			114	Cái	22.900	24.732
		315	-	114.100	123.228			168	-	30.300	32.724
		355	-	152.700	164.916			220	-	40.000	43.200
		400	-	215.900	233.172	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)				
		450	-	290.100	313.308			90	Cái	2.800	3.024
		500	-	379.500	409.860			114	-	3.400	3.672
		560	-	485.800	524.664						
		630	-	617.600	667.008						

Ghi chú: (m): hệ mét
(CIOD): hệ CIOD

Trang 1/1



Kai



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.548	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	318.400	343.872
		20 x 3,4mm	20	26.700	28.836			90 x 15mm	20	543.100	586.548
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	29.700	9	Ø 110	110 x 10mm	10	509.200	549.936
		25 x 4,2mm	20	47.300	51.084			110 x 18,3mm	20	804.200	868.536
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	50.100	54.108	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	630.500	680.940
		32 x 5,4mm	20	69.100	74.628			125 x 20,8mm	20	1.037.000	1.119.960
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	67.200	72.576	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	778.400	840.672
		40 x 6,7mm	20	107.100	115.668			140 x 23,3mm	20	1.308.000	1.412.640
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	98.500	106.380	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.058.000	1.142.640
		50 x 8,3mm	20	166.500	179.820			160 x 26,6mm	20	1.736.500	1.875.420
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	157.100	169.668	13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.601.400	1.729.512
		63 x 10,5mm	20	262.800	283.824						
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	219.400	236.952						
		75 x 12,5mm	20	372.700	402.516						



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18-8-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	2.900	3.132	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	5.400	5.832
		25	20	4.800	5.184			25	20	7.200	7.776
		32	20	7.400	7.992			32	20	12.400	13.392
		40	20	11.900	12.852			40	20	20.600	22.248
		50	20	21.600	23.328			50	20	35.800	38.664
		63	20	45.200	48.816			63	20	109.700	118.476
		75	20	71.500	77.220			75	20	143.100	154.548
		90	20	121.000	130.680			90	20	224.600	242.568
		110	20	196.200	211.896			110	20	405.600	438.048
		125	20	370.200	399.816			125	20	714.600	771.768
		140	20	528.500	570.780			140	20	932.700	1.007.316
		160	20	740.400	799.632			160	20	1.268.900	1.370.412
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	4.400	4.752	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	4.500	4.860
		32 x 20	20	6.300	6.804			25	20	7.200	7.776
		32 x 25	20	6.400	6.912			32	20	10.800	11.664
		40 x 20	20	9.700	10.476			40	20	21.400	23.112
		40 x 25	20	9.800	10.584			50	20	41.000	44.280
		40 x 32	20	10.000	10.800			63	20	95.000	102.600
		50 x 20	20	17.200	18.576			75	20	141.200	152.496
		50 x 25	20	17.500	18.900			90	20	168.100	181.548
		50 x 32	20	17.700	19.116			110	20	292.800	316.224
		50 x 40	20	17.900	19.332			140	20	706.000	762.480
		63 x 20	20	33.200	35.856	6	Co đôi 90° ren trong (Butterfly connection female thread 90° elbow)	25 x 1/2"	20	113.100	122.148
		63 x 25	20	33.700	36.396						
		63 x 32	20	34.000	36.720	7	Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	39.200	42.336
		63 x 40	20	34.300	37.044			20 x 3/4"	20	50.000	54.000
		63 x 50	20	34.600	37.368			25 x 1/2"	20	44.500	48.060
		75 x 32	20	59.300	64.044			25 x 3/4"	20	60.000	64.800
		75 x 40	20	62.000	66.960			32 x 3/4"	20	100.000	108.000
		75 x 50	20	62.000	66.960			32 x 1"	20	108.600	117.288
		75 x 63	20	62.000	66.960	8	Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	55.200	59.616
		90 x 40	20	94.200	101.736			20 x 3/4"	20	62.000	66.960
		90 x 50	20	94.200	101.736			25 x 1/2"	20	62.400	67.392
		90 x 63	20	94.200	101.736			25 x 3/4"	20	77.500	83.700
		90 x 75	20	99.000	106.920			32 x 3/4"	20	100.000	108.000
		110 x 50	20	166.900	180.252			32 x 1"	20	115.000	124.200
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	9.500	10.260	9	Chữ T (Tee)	20	20	6.300	6.804
		32 x 20	20	12.200	13.176			25	20	9.800	10.584
		32 x 25	20	15.500	16.740			32	20	16.000	17.280
								40	20	35.000	37.800
								50	20	51.400	55.512
								63	20	123.300	133.164
								75	20	154.300	166.644
								90	20	278.600	300.888
								110	20	430.200	464.616
								125	20	927.500	1.001.700
								140	20	974.100	1.052.028
								160	20	1.786.000	1.928.880

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.
* Các sản phẩm khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.

[Signature]

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài (Male thread socket)	20 x 1/2"	20	44.700	48.276
		20 x 3/4"	20	60.000	64.800
		25 x 1/2"	20	52.200	56.376
		25 x 3/4"	20	62.600	67.608
		32 x 3/4"	20	80.000	86.400
		32 x 1"	20	92.200	99.576
		40 x 1.1/4"	20	281.000	303.480
		50 x 1.1/2"	20	350.500	378.540
		63 x 2"	20	565.600	610.848
		75 x 2.1/2"	20	850.000	918.000
		90 x 3"	20	1.700.000	1.836.000
11	Nối ren trong (Female thread socket)	20 x 1/2"	20	35.200	38.016
		20 x 3/4"	20	45.000	48.600
		25 x 1/2"	20	43.600	47.088
		25 x 3/4"	20	48.100	51.948
		32 x 3/4"	20	65.000	70.200
		32 x 1"	20	83.000	89.640
		40 x 1"	20	180.000	194.400
		40 x 1.1/4"	20	190.400	205.632
		50 x 1.1/2"	20	276.400	298.512
		63 x 2"	20	521.600	563.328
		75 x 2.1/2"	20	728.000	786.240
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	32	20	354.000	382.320
		40	20	443.000	478.440
		50	20	485.000	523.800
		63	20	543.100	586.548
		75	20	690.700	745.956
		90	20	845.400	913.032
		110	20	1.074.500	1.160.460
		140	20	1.470.000	1.587.600
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	14.000	15.120
		25	20	23.200	25.056
		32	20	47.200	50.976
		40	20	75.600	81.648
		50	20	140.000	151.200
14	Van xoay (Gate valve)	63	20	290.500	313.740
		20	20	185.000	199.800
		25	20	216.200	233.496
		32	20	306.800	331.344
		40	20	514.700	555.876
		50	20	793.000	856.440
		63	20	1.233.300	1.331.964
15	Van gạt (Ball valve)	75	20	3.639.900	3.931.092
		90	20	4.967.800	5.365.224
		20	20	165.000	178.200
		25	20	221.000	238.680
		32	20	315.600	340.848
16	Van chặn (Stop valve)	40	20	455.200	491.616
		50	20	690.200	745.416
		63	20	1.076.300	1.162.404
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	25	20	221.500	239.220
		20 x 1/2"	20	12.100	13.068
18	Nắp khóa (End cap)	25 x 3/4"	20	13.000	14.040
		20	20	2.700	2.916
		25	20	4.500	4.860
		32	20	6.900	7.452
		40	20	9.100	9.828
		50	20	17.000	18.360
		63	20	34.000	36.720
		75	20	145.400	157.032
		90	20	163.600	176.688
		110	20	180.000	194.400

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	9.800	10.584
		32 x 20	20	17.200	18.576
		32 x 25	20	17.400	18.792
		40 x 20	20	37.800	40.824
		40 x 25	20	38.200	41.256
		40 x 32	20	38.500	41.580
		50 x 20	20	66.500	71.820
		50 x 25	20	67.100	72.468
		50 x 32	20	67.700	73.116
		50 x 40	20	68.400	73.872
		63 x 20	20	115.500	124.740
		63 x 25	20	116.600	125.928
		63 x 32	20	117.600	127.008
		63 x 40	20	118.700	128.196
		63 x 50	20	119.500	129.060
		75 x 25	20	159.600	172.368
		75 x 32	20	161.000	173.880
		75 x 40	20	162.000	174.960
		75 x 50	20	162.800	175.824
		75 x 63	20	165.000	178.200
		90 x 40	20	243.800	263.304
		90 x 50	20	248.700	268.596
		90 x 63	20	251.000	271.080
		90 x 75	20	285.600	308.448
		110 x 63	20	420.000	453.600
		110 x 75	20	425.000	459.000
		110 x 90	20	427.000	461.160
		125 x 75	20	776.000	838.080
		125 x 90	20	829.100	895.428
		140 x 63	20	782.700	845.316
		140 x 75	20	828.200	894.456
		140 x 90	20	902.500	974.700
		140 x 110	20	927.500	1.001.700
		140 x 125	20	1.111.600	1.200.528
20	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	160 x 90	20	1.050.000	1.134.000
		160 x 110	20	1.115.100	1.204.308
		160 x 125	20	1.245.500	1.345.140
		20 x 1/2"	20	48.800	52.704
		20 x 3/4"	20	61.000	65.880
		25 x 1/2"	20	52.900	57.132
21	Chữ T ren trong (Female thread tee)	25 x 3/4"	20	67.200	72.576
		32 x 1"	20	131.800	142.344
		50 x 3/4"	20	229.900	248.292
		50 x 1"	20	258.200	278.856
		20 x 1/2"	20	39.500	42.660
		20 x 3/4"	20	57.300	61.884
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	25 x 1/2"	20	42.300	45.684
		25 x 3/4"	20	61.700	66.636
		32 x 1"	20	132.000	142.560
		50 x 3/4"	20	221.500	239.220
		50 x 1"	20	250.000	270.000
23	Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	20	20	35.300	38.124
		25	20	54.900	59.292
		32	20	79.800	86.184
		40	20	86.400	93.312
		50	20	131.100	141.588
24	Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	63	20	305.900	330.372
		25 x 3/4"	20	136.800	147.744
		32 x 1"	20	215.000	232.200
		50 x 1.1/2"	20	563.100	608.148
		63 x 2"	20	767.100	828.468
		20 x 1/2"	20	82.400	88.992
		25 x 3/4"	20	131.800	142.344
		32 x 1"	20	193.200	208.656
		40 x 1.1/4"	20	302.700	326.916
		50 x 1.1/2"	20	527.300	569.484
		63 x 2"	20	702.700	758.916



* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.
* Các sản phẩm khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.

[Handwritten signature]

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật <i>(Plastic sprayers)</i>	10 lít - BX 4	Cái	215.900	215.900
		5 lít - BX 5	-	194.500	194.500
		2 lít - BX 7	-	83.500	83.500
		1 lít - BX 3	-	68.500	68.500
		1 lít - BX 3b	-	75.700	75.700
2	Nón BHLĐ <i>(Protective helmets)</i>	Nón BHLĐ trắng và vàng	Cái	46.300	50.004
3	Que hàn nhựa <i>(Welding rod)</i>		Kg	67.300	72.684
4	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU <i>(Fittings for Irrigation)</i>				
4.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		Cái	8.600	9.288
4.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu <i>Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation</i>		-	5.100	5.508
4.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		-	3.400	3.672
4.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation</i>		-	2.300	2.484
4.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu <i>Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation</i>		Bộ	3.600	3.888
4.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation</i>		-	8.700	9.396
4.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector flare PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.300	3.564
4.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	4.000	4.320
4.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn16 – Irrigation</i>		-	6.300	6.804
4.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Fast socket ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.200	3.456
4.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu <i>Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation</i>		-	9.200	9.936
4.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation</i>		-	8.100	8.748

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 17-02-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Hình ảnh		Chưa thuế	Thanh toán
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		Cái	430.600	465.048
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		-	577.800	624.024
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever</i>		-	96.300	104.004
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever</i>		-	121.300	131.004
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever</i>		-	116.700	126.036
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever</i>		-	158.400	171.072
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	71.300	77.004
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	83.400	90.072
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	74.100	80.028
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	74.100	80.028
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.000	95.040

STT	SẢN PHẨM		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Hình ảnh		Chưa thuế	Thanh toán
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16</i>		-	101.900	110.052
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16</i>		-	138.900	150.012
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1 PN16</i>		-	203.800	220.104
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel</i>		-	117.600	127.008
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel</i>		-	176.000	190.080
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel</i>		-	231.500	250.020
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel</i>		-	356.500	385.020
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	476.000	514.080
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel</i>		-	711.200	768.096
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	1.570.400	1.696.032
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel</i>		-	2.176.000	2.350.080
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel</i>		-	3.627.800	3.918.024
24	Van phao thau dn1/2 <i>Brass compact float valve dn1/2</i>		-	137.100	148.068
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle</i>		-	157.500	170.100
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle</i>		-	148.200	160.056



Handwritten signature